

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng** - Chuyển đổi số và cam kết phát triển bền vững: Động lực đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 195.1SMET.11* 3

Digital transformation and commitment to sustainable development: The driving force of innovation for Vietnamese businesses

- 2. Nguyễn Trần Hưng** - Hiệu quả quản lý nhà nước đối với bán lẻ trực tuyến tại Việt Nam - nghiên cứu từ các doanh nghiệp bán lẻ. *Mã số: 195.1TrEM.11* 15

State Management Effectiveness of Online Retail in Vietnam - Research at Retail Enterprises

- 3. Hà Thị Cẩm Vân, Vũ Thị Thanh Huyền, Lê Mai Trang, Trần Việt Thảo và Nguyễn Thị Thu Hiền** - Đo lường khoảng cách về năng suất giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam. *Mã số: 195.1HIEM.11* 39

Measuring the Productivity Gap Between FDI and Domestic Enterprises in the Vietnam's Manufacturing Industry

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Minh Nhật và Đào Lê Kiều Oanh** - Mức độ hiệu quả của các mô hình học máy tree-based trong phát hiện giao dịch gian lận thẻ tín dụng. *Mã số: 195.2FiBa.21* 57

The Effectiveness of Tree-Based Machine Learning Models in Detecting Credit Card Fraud Transactions

- 5. Lê Nguyễn Diệu Anh** - Nghiên cứu tác động của rào cản xuất khẩu đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. *Mã số: 195.2IBMg.21* 72
Research on the Impact of Export Barriers Affecting the Organizational performance of Vietnamese Export Enterprise
- 6. Trần Văn Khởi** - Nghiên cứu năng lực văn hóa của người lao động tại các khu công nghiệp ở Việt Nam. *Mã số: 195.2HRMg.21* 85
The study of the cultural competence of workers in industrial zones in Vietnam
- 7. Bùi Thị Thanh, Phan Quốc Tấn, Lê Công Thuận và Phạm Tô Thục Hân** - Nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua triển khai kinh tế tuần hoàn. *Mã số: 195.2DEco.21* 98
Enhancing Firm Performance Through Implementing Circular Economy

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Nguyễn Quỳnh Anh** - Hoàn thiện quản lý chính sách về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại Việt Nam. *Mã số: 195.3SMET.31* 110
Enhancing Policy Management for Consumer Protection in Vietnam

ĐO LƯỜNG KHOẢNG CÁCH VỀ NĂNG SUẤT GIỮA DOANH NGHIỆP FDI VÀ DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VIỆT NAM

Hà Thị Cẩm Vân

Đại học RMIT Việt Nam

Email: van.hathicam@rmit.edu.vn

Vũ Thị Thanh Huyền*

Email: thanhhuyenvu86@tmu.edu.vn

Lê Mai Trang*

Email: lmtrang2000@tmu.edu.vn

Trần Việt Thảo*

Email: tranvietthao@tmu.edu.vn

Nguyễn Thị Thu Hiền*

Email: chthuhien@tmu.edu.vn

*Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận: 29/08/2024

Ngày nhận lại: 28/10/2024

Ngày duyệt đăng: 30/10/2024

Bài viết này nghiên cứu khoảng cách năng suất giữa doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (DN FDI) và doanh nghiệp (DN) trong nước trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam. Sử dụng bộ dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp Việt Nam (VES) trong giai đoạn 2011-2020 và phương pháp ước lượng hồi quy phân vị, bài viết xem xét tác động của các yếu tố đặc điểm doanh nghiệp và chất lượng quản trị cấp tỉnh đến năng suất các yếu tố tổng hợp của doanh nghiệp tại các điểm khác nhau của phân bố năng suất. Kết quả cho thấy những yếu tố này có tác động khác nhau đến năng suất của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài ở các phân vị khác nhau. Đồng thời, để hiểu rõ khoảng cách năng suất giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, bài viết sử dụng phương pháp hồi quy phân vị để phân biệt các yếu tố góp phần tạo ra khoảng cách ở các mức khác nhau của năng suất. Kết quả cho thấy rằng phần lớn khoảng cách về năng suất được giải thích bởi các đặc điểm của doanh nghiệp như quy mô, số năm hoạt động, thị phần, năng suất lao động của doanh nghiệp.

Từ khóa: Khoảng cách năng suất, đầu tư trực tiếp nước ngoài, công nghiệp chế biến chế tạo, hồi quy phân vị.

JEL Classifications: C33, C36, F21, L60, O16, O43.

DOI: 10.54404/JTS.2024.195V.03

1. Đặt vấn đề

Công nghiệp chế biến chế tạo (CN CBCT) là một quá trình mà một phần của một ngành công nghiệp sử dụng một số thiết bị hiện đại như máy móc công nghiệp, một hệ thống quản lý và đo lường thường xuyên để biến đổi hàng hóa thô thành hàng hóa thành phẩm và có giá trị bán. Các công đoạn trong ngành CN CBCT đòi hỏi một quy trình sản xuất tích hợp các thành phần khác nhau được sử dụng. Các doanh nghiệp sản xuất CN CBCT là trụ cột chính của sự phát triển công nghiệp ở một quốc gia. (Levinson, 2018, Sulistiyani and Riyanto, 2020). Sự đóng góp lớn của khu vực sản xuất CBCT vào nền kinh tế khiến chu kỳ kinh tế không thể tách rời sự năng động của ngành CN CBCT. Các chu kỳ bùng nổ và suy thoái trong nền kinh tế thường gắn liền với số lượng các công ty gia nhập và rời khỏi một ngành.

Trong những năm vừa qua, CN CBCT luôn được coi là động lực chính, có đóng góp chủ đạo vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Đây cũng là lĩnh vực thu hút phần lớn vốn FDI vào Việt Nam. Tính đến hết năm 2023, 60,34% tổng lượng vốn FDI lũy kế đăng ký vào Việt Nam tập trung vào lĩnh vực CN CBCT (Tổng cục Thống kê, 2023).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được coi là nguồn vốn đóng vai trò then chốt đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong suốt vài thập kỷ qua. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung nhiều vào lĩnh vực CN CBCT giúp nâng giá trị gia tăng mà các doanh nghiệp FDI tạo ra ở Việt Nam. Nhờ có dòng vốn FDI, các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, có cơ hội tiếp cận với những công nghệ tiên tiến trên thế giới, thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa và thúc đẩy liên kết chuỗi cung ứng toàn cầu, góp

phần hiện đại hóa và nâng cấp các ngành công nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực thì tác động lan tỏa của FDI tới năng suất của các doanh nghiệp trong nước vẫn còn là một câu hỏi chưa được giải đáp một cách căn kẽ (Anwar & Nguyen, 2010; Van Ha, Holmes, Doan, & Hassan, 2021; Van Ha, Holmes, & Hassan, 2023)

Trong những năm qua, việc chuyển giao khoa học công nghệ và chuyên môn từ các doanh nghiệp FDI cho các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa được như mong đợi. Đặc biệt là, vẫn có sự chênh lệch đáng kể về năng suất giữa các doanh nghiệp FDI và DN nội địa ở Việt Nam. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng FDI vào Việt Nam có xu hướng vượt trội hơn các doanh nghiệp trong nước về mức năng suất. Ví dụ, (D. T. H. Nguyen, 2019; K. T. Nguyen, 2015; World Bank, 2017) nhận thấy rằng các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam có năng suất cao hơn, trả lương cao hơn và tỷ trọng xuất khẩu cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Mức độ mà các doanh nghiệp trong nước được hưởng lợi từ nguồn vốn FDI khác nhau tùy thuộc vào các yếu tố ảnh hưởng đến mức năng suất của họ (Alfaro, Chanda, Kalemlı-Ozcan, & Sayek, 2010; Kyrkilis; Tiwari & Mutascu, 2011). Mặt khác, trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước là rất quan trọng để Việt Nam có thể hội nhập sâu vào thị trường quốc tế.

Bài viết này tiến hành một nghiên cứu tiên phong về khoảng cách năng suất của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CN CBCT) tại Việt Nam. Mục tiêu chính của bài báo là đưa ra một phân tích toàn diện, không chỉ tập trung vào mức độ chênh lệch này mà còn đi sâu vào các yếu tố quyết định cơ bản

và các yếu tố tiềm ẩn dẫn đến những khác biệt đó. Theo đó, bài báo này được cấu trúc như sau. Phần tiếp theo tóm tắt các lý thuyết chính giải thích khoảng cách năng suất giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước và một số bằng chứng thực nghiệm về vấn đề này. Phần 3 trình bày phương pháp và dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này. Phần 4 thảo luận về các phát hiện và Phần 5 kết luận.

2. Tổng quan một số nghiên cứu có liên quan

Một số nghiên cứu hiện có đã chứng minh rõ ràng rằng các doanh nghiệp đa quốc gia và các công ty tham gia vào thị trường toàn cầu thường có năng suất cao hơn các công ty trong nước và chỉ tập trung vào thị trường nội địa (Sanfilippo, 2015; Tomiura, 2007). Một trong những cách thức đó là học hỏi thông qua xuất khẩu, nghĩa là các công ty trở nên năng suất hơn để có thể cạnh tranh với nhiều đối thủ hơn trên thị trường quốc tế, dẫn đến năng suất cao hơn (Clerides, Lach, & Tybout, 1998; De Loecker, 2007; Loecker, 2013; Martins & Yang, 2009; Newman, Rand, Tarp, & Thi Tue Anh, 2016). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng chỉ có một số ít nghiên cứu đã kiểm tra chặt chẽ giả thuyết “học thông qua thực hành - learning by doing” thông qua hoạt động xuất khẩu (Wagner, 2006b) và bằng chứng ủng hộ lý thuyết này vẫn còn gây tranh cãi. Mặc dù các công ty có năng suất cao hơn thường chọn tham gia thị trường quốc tế nhưng hành động tham gia vào trường quốc tế không nhất thiết dẫn đến cải thiện năng suất một cách tự động (Wagner, 2007).

Kênh thứ hai giải thích sự khác biệt về năng suất giữa doanh nghiệp đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước là thông qua hiệu ứng tự lựa chọn. Quan điểm này thừa nhận rằng các công ty có thực tiễn quản lý vượt trội, công nghệ tiên tiến, lực lượng lao động

lành nghề và mức năng suất cao hơn có nhiều khả năng chủ động thâm nhập thị trường quốc tế hơn. (Bernard, Jensen, & Lawrence, 1995) đã xem xét khu vực sản xuất của Hoa Kỳ và nhận thấy rằng các công ty xuất khẩu có năng suất cao hơn các công ty không xuất khẩu. (Greenaway & Kneller, 2007) cung cấp một phân tích toàn diện về những khác biệt liên quan đến đặc tính của doanh nghiệp, đặc biệt là các yếu tố như chất lượng quản lý, năng lực công nghệ và lực lượng lao động có tay nghề, có ảnh hưởng đến quyết định của doanh nghiệp tham gia xuất khẩu và doanh nghiệp FDI tại Anh. Tương tự, (Wagner, 2007) đã phân tích các công ty sản xuất của Đức và phát hiện ra rằng các công ty có mức năng suất cao hơn có nhiều khả năng trở thành nhà xuất khẩu hơn.

Trong nhiều thập kỷ qua, có rất ít nghiên cứu chú ý đến khoảng cách năng suất giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Một số nghiên cứu đã xem xét sự khác biệt về năng suất ở một mức độ nhất định và nhận thấy các công ty đa quốc gia thường có năng suất cao hơn. (Sanfilippo, 2015) điều tra sự chênh lệch về năng suất giữa các chi nhánh nước ngoài của các công ty đa quốc gia ở thị trường mới nổi từ các quốc gia BRICS, so sánh chúng với các đối tác từ các nước phát triển và các doanh nghiệp đa quốc gia trong nước (MNE). Các phát hiện cho thấy, các MNE từ các thị trường mới nổi thường có mức năng suất thấp hơn, với khoảng cách năng suất trung bình khoảng 30 điểm phần trăm khi so sánh với các đối thủ cạnh tranh có uy tín. Sự chênh lệch này không đồng nhất và khác nhau giữa các ngành, khi có những khác biệt về công nghệ và khoảng cách địa lý. Ngoài ra, sự đa dạng trong đặc điểm doanh nghiệp là yếu tố cơ bản dẫn đến sự chênh lệch, các đơn vị kém năng suất hơn chủ yếu

tạo ra khoảng cách về năng suất. Một nghiên cứu khác (Ferrante & Freato, 2012) điều tra khoảng cách năng suất giữa các doanh nghiệp đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy phân vị đối với các doanh nghiệp Ý từ năm 2001 đến năm 2003 và nhấn mạnh rằng khi tính đến các tác động cấu thành, phân chênh lệch về năng suất vẫn giữ nguyên nhưng mức độ của nó giảm đi đáng kể.

Shen, Wang, and Lin (2021) khám phá xem dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong nước ở Trung Quốc. Mô hình chỉ ra rằng ảnh hưởng của tác động tràn FDI xoay quanh khoảng cách năng suất giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Tomiura (2007) điều tra một bộ dữ liệu ở cấp độ doanh nghiệp đối với hơn 118.300 doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất của Nhật Bản và nhận thấy rằng các doanh nghiệp FDI thể hiện mức năng suất cao hơn đáng kể so với các doanh nghiệp gia công và xuất khẩu ra nước ngoài và các doanh nghiệp xuất khẩu này lại thể hiện năng suất cao hơn các doanh nghiệp trong nước.

Ở Việt Nam, theo tìm hiểu của nhóm tác giả, hiện chưa có nghiên cứu nào xem xét khoảng cách năng suất giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Mặc dù có rất nhiều tài liệu hiện có về mối quan hệ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước ở Việt Nam tập trung vào tác động của FDI đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong nước, trong đó FDI được cho là có tác động đến năng suất của doanh nghiệp địa phương (Anwar & Nguyen, 2010; Van Ha et al., 2021; Van Ha et al., 2023), tác động lan tỏa xuất khẩu (Anwar & Nguyen, 2011; Van Ha, Holmes, & Hassan, 2020), sự tồn tại của doanh nghiệp (Kokko & Thang, 2014), chênh

lệch tiền lương (K. T. Nguyen, 2015) hoặc tác động lan tỏa tiền lương (Pomfret, 2010), tuy nhiên, khoảng cách năng suất giữa hai đối tượng này vẫn chưa được nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến TFP

Dựa trên nghiên cứu của Fujimori and Sato (2015), Anwar and Nguyen (2010), nghiên cứu này điều tra ảnh hưởng của các yếu tố bên trong và bên ngoài đến năng suất như mô hình dưới đây:

$$TFP_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 markertshare_{ijt} + \alpha_2 size_{ijt} + \alpha_3 age_{ijt} + \alpha_3 export_{ijt} + \alpha_4 labour\ productivity_{ijt} + \alpha_5 ROA_{ijt} + \alpha_6 HHI_{jt} + \alpha_7 PCI_{ijt} + \alpha_8 entry\ cost_{ijt} + \alpha_8 land\ access_{ijt} + \alpha_9 policy\ bias_{ijt} + u_{ijt} \quad (1)$$

Trong đó: TFP_{ijt} là năng suất nhân tố tổng hợp của doanh nghiệp i thuộc ngành j tại thời điểm t . Nhóm tác giả sử dụng phương pháp ước lượng GMM (Wooldridge, 2009) để ước tính hàm sản xuất Cobb-Dougllass. Phương pháp này giải quyết vấn đề ước tính hàm sản xuất cho các doanh nghiệp khi có những yếu tố không thể quan sát được có thể ảnh hưởng đến quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

Mô hình được phân chia ra hai loại biến giải thích: nhóm biến mô đặc điểm của doanh nghiệp bao gồm thị phần, quy mô, tuổi, xuất khẩu, năng suất lao động, tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản và nhóm biến đại diện cho môi trường kinh doanh cấp tỉnh bao gồm chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chi phí ra nhập thị trường, chi phí thuê mặt bằng và độ lệch chính sách. Việc này cho phép mô hình có thể quan sát được ảnh hưởng của các nhân tố cả ở mức độ vi mô (doanh nghiệp) và cấp độ vĩ mô (chính sách) đến khoảng cách năng suất giữa các doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI.

$Markertshare_{ijt}$ được đo bằng tỷ lệ doanh thu của công ty trong tổng doanh thu của ngành, trong khi $size_{ijt}$ là quy mô của công ty i trong ngành j được tính bằng cách lấy logarit của tổng số nhân viên của doanh nghiệp. Vì hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam đều có quy mô vừa và nhỏ, thường được đặc trưng bởi hiệu suất không giảm theo quy mô, nhóm tác giả kỳ vọng rằng quy mô đó sẽ ảnh hưởng tích cực đến năng suất của doanh nghiệp; Age_{ijt} là số năm hoạt động của doanh nghiệp, có thể được liên kết với TFP của doanh nghiệp dựa trên quá trình học hỏi và tích lũy kinh nghiệm theo thời gian. $Export_{ijt}$ là tổng khối lượng xuất khẩu hàng năm ở dạng logarit. Vì xuất khẩu được cho là có tác động tích cực đến năng suất (Arnold & Hussinger, 2005; Newman et al., 2016; Wagner, 2006a, 2006b), doanh nghiệp càng có cường độ xuất khẩu cao thì doanh nghiệp đó càng có năng suất cao hơn. $Labour\ productivity_{ijt}$ là giá trị gia tăng trung bình trên mỗi lao động tại doanh nghiệp i . Năng suất lao động cao hơn dự kiến sẽ dẫn đến TFP tổng thể cao hơn. Tương tự, lợi nhuận trên tài sản (ROA) đo lường hiệu quả tài chính của công ty và nó được kỳ vọng sẽ mang lại dấu hiệu tích cực cho TFP của doanh nghiệp. HHI_{jt} biểu thị chỉ số Hirschman-Herfindahl của ngành j , đo lường mức độ tập trung của thị trường đó. HHI có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến năng suất của doanh nghiệp. Tất cả các biến này đều ở cấp độ ngành. Sau đây (Newman và cộng sự, 2015) HHI được tính như sau:

$$HHI_{jt} = \sum \left(\frac{x_{ijt}}{X_{jt}} \right)^2 \quad (2)$$

Trong đó x_{ijt} là sản lượng của hãng i thuộc ngành j tại thời điểm t ; X_{jt} là tổng sản lượng của ngành j .

Các biến còn lại trong phương trình (1) là các biến kiểm soát ở cấp tỉnh. PCI_{pt} Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - đo lường môi trường kinh doanh tổng thể ở mỗi tỉnh. Chỉ số PCI bao gồm 10 chỉ số thành phần, bao trùm các lĩnh vực trọng tâm về điều hành kinh tế tại các tỉnh, thành phố liên quan đến phát triển doanh nghiệp. Một địa phương được coi là có môi trường kinh doanh tốt khi sở hữu một số lĩnh vực như chi phí gia nhập thị trường thấp, dễ dàng tiếp cận đất đai và sử dụng đất ổn định, môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin doanh nghiệp được công khai, v.v. $Entry\ cost_{pt}$, $land\ access_{pt}$ là một số thành phần chi tiết của PCI về chất lượng môi trường kinh doanh có thể tác động đến sự khác biệt về năng suất giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước do FDI có thể có một số lợi thế so với doanh nghiệp trong nước về chi phí tiếp cận đất đai ở một số tỉnh do chính sách thu hút FDI đến các tỉnh này. $Policy\ bias_{p,t}$ đo lường sự thiên vị rằng chính quyền địa phương có thể ưu ái các công ty nhà nước hơn các công ty tư nhân bao gồm cả FDI.

3.2. Phân vị khoảng cách năng suất

Để đánh giá sự khác biệt về năng suất, trước tiên phải giải quyết những khác biệt có thể quan sát được trong phân bố TFP giữa hai nhóm: doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (Nhóm 1) và doanh nghiệp trong nước (Nhóm 0). Nhóm tác giả mong muốn tách biệt tác động của sự khác biệt năng suất tại các phân vị khác nhau của TFP giữa hai nhóm này. Phương pháp phân rã Blinder-Oaxaca (Blinder, 1973; Oaxaca, 1973) là một phương pháp được sử dụng rộng rãi để xem xét các yếu tố góp phần tạo ra sự khác biệt, đặc biệt là trong phân tích sự khác biệt về năng suất (Adzawla, Baumüller, Donkoh, & Serra, 2020; Islam, Palacios Lopez, & Amin,

2019; Min & Bansal, 2023; Shita, Kumar, & Singh, 2020). Mặc dù phương pháp ban đầu này cho phép các nhà nghiên cứu phân tích sự khác biệt xung quanh giá trị trung bình của biến kết quả, việc phân tách ở các điểm khác nhau của phân phối đòi hỏi phải phát triển hơn nữa. Firpo (2018) và DiNardo, J., N. M. Fortin và T. Lemieux. (1996) đề xuất một phương pháp khả thi để phân tách các khác biệt trong số liệu thống kê phân phối vượt quá giá trị trung bình, được gọi là phân rã RIF (phương pháp Oaxaca-Rif (Rios-Avila, 2020)). Để đơn giản hóa việc thực hiện, (Rios-Avila, 2020) giả sử rằng có một hàm phân phối chung nắm bắt các mối liên kết giữa TFP và các đặc điểm ngoại sinh X và biến phân loại T ($T = 1$ đối với doanh nghiệp trong nước và $= 0$ đối với doanh nghiệp FDI) xác định nhóm doanh nghiệp thuộc nhóm nào. Khoảng cách năng suất giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước có thể được tính như sau:

$$\Delta TFP = TFP_1 - TFP_0 \quad (3)$$

Đối với mỗi doanh nghiệp, các yếu tố tác động đến TFP của họ được xác định như mô tả tại phương trình 1. Để hiểu rõ hơn về sự khác biệt về đặc điểm và sự khác biệt về hệ số góp phần như thế nào vào khoảng cách năng suất tổng thể tại các điểm khác nhau trong phân bố TFP, chúng ta cần để xác định phân bố năng suất phản thực TFP_c , đây là phân bố năng suất mà nhóm 1 sẽ có nếu nhóm này có các đặc điểm tương tự của nhóm 0. Sự khác biệt trong phân bố năng suất giữa 2 nhóm có thể được ước tính tại một điểm cụ thể trên phân bố hoặc các chức năng như như ở phân vị thứ 25, trung vị và thứ 75. Sự khác biệt ΔTFP sau đó có thể được phân tách thành:

$$\Delta TFP = TFP_1 - TFP_c + TFPC_c - TFP_0 \quad (4)$$

Sự khác biệt quan sát được giữa các phân vị khác nhau của TFP của các nhóm DN FDI và doanh nghiệp trong nước được phân tách thành hai phần, một phần được giải thích bởi sự khác biệt trong thành phần của các đồng biến, một thành phần được giải thích bởi lợi nhuận khác nhau của các hiệp phương sai (hệ số) và thành phần còn lại. Bằng cách này, có thể tính toán tác động của từng thành phần lên sự phân bố kết quả tổng thể. Sự khác biệt giữa các phân phối được đánh giá khi di chuyển từ đuôi dưới đến đuôi trên của phân bố có điều kiện của TFP, di chuyển qua các phân vị thay đổi từ 0 đến 1. Thành phần được tạo bởi các hiệp phương sai có thể được hiểu là hiệu ứng gây ra bởi tính không đồng nhất trong các đặc điểm; thành phần được tạo bởi các hệ số có thể được hiểu là phần bù năng suất quốc tế hóa ròng; thành phần cuối cùng đo lường phần chênh lệch còn lại

Hồi quy Oaxaca-Rif có thể được sử dụng trong trường hợp này để phân tích sự khác biệt về năng suất giữa hai nhóm: doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Quá trình phân tích này bao gồm hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu tiên, phân bố năng suất phản thực được xây dựng cho năng suất của doanh nghiệp ở các doanh nghiệp nội địa với giả định rằng họ có những đặc điểm giống như các doanh nghiệp FDI. Sự khác biệt giữa phân bố năng suất thực tế của họ và phân bố phản thực phản ánh sự khác biệt về đặc điểm của doanh nghiệp. Ngoài ra, sự khác biệt giữa phân bố năng suất thực tế ở nhóm doanh nghiệp nội địa và phân bố phản thực thể hiện sự khác biệt về năng suất do sự khác biệt về đặc điểm của doanh nghiệp. Giai đoạn thứ hai tiếp tục phân tích các tác động thành phần và cấu trúc thành những đóng góp từ các biến giải thích riêng lẻ. Điều này cho phép đánh giá tác động của các yếu tố cụ thể đến khoảng

cách năng suất giữa hai nhóm doanh nghiệp. Phương trình (4) có thể được giải thích thành các thành phần như sau:

$$\Delta TFP = \bar{X}_1(\hat{\beta}_1 - \hat{\beta}_c) + (\bar{X}_1 - \bar{X}_c)\hat{\beta}_c + (\bar{X}_c - \bar{X}_0)\hat{\beta}_0 + \bar{X}_c(\hat{\beta}_c - \hat{\beta}_0) \quad (5)$$

Dựa trên nghiên cứu của (Rios-Avila, 2020), nhóm tác giả áp dụng ước tính Oaxaca-Rif trên mẫu với hai nhóm doanh nghiệp, nhóm 1 dành cho doanh nghiệp nội địa và nhóm 0 dành cho doanh nghiệp FDI. Các phân vị thứ 25, 50 và 75 được chọn cho quá trình phân tách do các phân vị này mang tính đại diện cho các mức thấp, trung bình và cao của phân bố năng suất. Cách tiếp cận này cho phép khám phá các yếu tố và động lực khác nhau tạo nên sự khác biệt về năng suất ở hai nhóm doanh nghiệp này ở các phân vị đại diện cho ba nhóm năng suất này, cho phép hiểu biết toàn diện về các biến thể và sự khác biệt giữa chúng.

3.3. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng về các doanh nghiệp trong nước trong giai đoạn 2010 - 2020; lấy từ bộ dữ liệu Khảo sát Doanh nghiệp Việt Nam (VES), được Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) thực hiện hàng năm kể từ năm 2001. Để tính toán TFP của doanh nghiệp trong giai đoạn nghiên cứu từ 2010 đến 2020, nhóm tác giả ước tính hàm sản xuất cho từng ngành ở cấp độ doanh nghiệp. Ngành CN CBCT Việt Nam được chia thành 24 ngành có hai chữ số, được mã hóa từ 10 đến 33 trong bảng phân loại VSIC 2012. Ước tính hàm sản xuất của chúng tôi sử dụng phương pháp giá trị gia tăng, với vốn được tính bằng giá trị giảm phát của tài sản và lao động được đo bằng tổng số lao động vào cuối năm. Tiêu thụ năng lượng được sử dụng làm biến công cụ trong phương pháp ước tính

GMM do (Wooldridge, 2009) đề xuất. Các biến kiểm soát trong Phương trình (1) phần lớn có sẵn hoặc có thể lấy được từ bộ dữ liệu VES. Bảng 1 dưới đây cung cấp một số thông kê mô tả về các biến được sử dụng.

Dữ liệu về các biến thể hiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh được lấy từ khảo sát Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Dữ liệu được cung cấp bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

4. Kết quả và thảo luận

Hồi quy phân vị

Trong phần này, nhóm tác giả áp dụng hồi quy phân vị cho phân tích dữ liệu bảng để phân biệt tác động không đồng nhất của các yếu tố chính đến hiệu quả kinh tế ở cả mẫu DN trong nước và DN FDI. Các phát hiện thực nghiệm được trình bày trong Bảng 2 và 3 dưới đây, cung cấp sự mô tả toàn diện về các tác động khác nhau giữa các nhóm phân vị khác nhau của TFP của doanh nghiệp.

Kết quả phân tích hồi quy phân vị được tiến hành trên mẫu DN nội địa cho thấy một số phát hiện chính liên quan đến tác động của đặc điểm doanh nghiệp và bối cảnh tỉnh đến TFP của doanh nghiệp. Mẫu này bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước (1,18% tổng mẫu) và doanh nghiệp tư nhân Việt Nam (86,39% mẫu) trong giai đoạn 2011-2020. Người ta quan sát thấy rằng tác động của các yếu tố đại diện cho đặc điểm cụ thể của một doanh nghiệp đối với các DN nội địa là không giống nhau giữa các phân vị. Ví dụ, thị phần, quy mô doanh nghiệp, tuổi đời doanh nghiệp và chỉ số tập trung thị trường của doanh nghiệp được cho là có tác động đáng kể đến các DN nội địa ở phân vị thấp nhất và cao nhất. Tuy nhiên, FDI ở phân vị trung bình dường như không có tác động đến các biến này. Chỉ có

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến	Số		Độ lệch chuẩn	GT	
	quan sát	GT TB		nhỏ nhất	GT lớn nhất
TFP	409,782	6.067	1.285	0.012	15.012
Market share	409,782	0.000	0.006	0.000	2.345
Age	409,782	8.179	6.786	0.000	97.000
Size	409,782	3.124	1.622	0.000	11.335
Labor productivity	409,782	4.457	1.009	0.000	14.730
ROA	409,782	0.024	9.885	-92.462	6255.447
Export proportion	409,782	0.007	0.029	0.000	1.000
PCI	407,979	62.12	3.910	45.117	75.086
Entry Costs	407,979	7.956	0.782	5.861	9.598
Land Access	407,979	6.255	0.796	4.123	8.839
Policy Bias	409,782	5.224	1.026	3.115	8.810
HHI	409,782	0.017	0.126	0.001	5.525

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ VES)

năng suất lao động được phát hiện là có tác động tích cực nhất quán đến TFP của doanh nghiệp trên tất cả các phân vị, trong khi hoạt động xuất khẩu lại thúc đẩy TFP của doanh nghiệp ở phân vị thứ 25 đầu tiên và phân vị thứ 75 cuối cùng nhưng lại gây tổn hại cho TFP của các doanh nghiệp ở nhóm thứ 50. Tương tự, các biến đại diện cho môi trường kinh doanh cấp tỉnh không có tác động nhất quán đến các DN nội địa ở tất cả các nhóm phân vị trong đó chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tổng thể được cho là không thúc đẩy TFP của doanh nghiệp ở cấp độ trung bình mà ở cấp độ thấp hơn và cao hơn của sự phân phối. Điều thú vị là, sự thiên vị về chính sách, thước đo mức độ mà một tỉnh

có thể trao nhiều đặc quyền hơn cho các doanh nghiệp nhà nước, được phát hiện là có hại cho các DN nội địa (TFP, bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước), ở tất cả các nhóm phân vị.

Mặt khác, khi xem xét kết quả của mẫu FDI (12,44% tổng mẫu) khi hầu hết tất cả các biến đại diện cho đặc điểm của doanh nghiệp đều có tác động nhất quán đến TFP của DN FDI trên tất cả các phân vị. Bảng 3 dưới đây báo cáo kết quả.

Trong mẫu DN FDI, điều đáng chú ý là tất cả các yếu tố cụ thể của doanh nghiệp, ngoại trừ HHI đều có tác động tương tự đến TFP của doanh nghiệp trên tất cả các phân vị. Phát hiện này cho thấy mức độ đồng nhất trong

Bảng 2: Hồi quy phân vị trên mẫu DN nội địa

Các biến	(1)	(2)	(3)
	Q25	Q50	Q75
Market share	-30.17*** (11.08)	1.993 (16.72)	83.05*** (2.125)
Age	0.0101*** (0.00243)	-0.000202 (0.00927)	0.0177*** (0.00478)
Size	0.207*** (0.00872)	-0.00140 (0.121)	0.0816*** (0.0160)
Labor productivity	0.530*** (0.0951)	0.608*** (0.0780)	0.396*** (0.0586)
ROA	0.0356*** (0.0100)	0.0434* (0.0254)	0.0238 (0.0153)
Export	0.0355*** (0.00938)	-0.0411* (0.0247)	0.0392*** (0.00549)
PCI	0.0265*** (0.00315)	-0.0359 (0.0291)	0.0488*** (0.00621)
Entry cost	0.0445 (0.0352)	-0.198** (0.0806)	-0.00493 (0.0328)
Land Access	-0.0489** (0.0242)	0.0803** (0.0370)	-0.00726 (0.0184)
Policy Bias	-0.0739*** (0.0105)	-0.0354 (0.0547)	-0.0881*** (0.0224)
HHI	0.0986*** (0.0358)	0.279 (0.182)	0.262** (0.130)
Số quan sát	315,974	315,974	315,974
Số nhóm	98,090	98,090	98,090

Lưu ý: Hồi quy phân vị trên dữ liệu bảng bằng gói *qregpd* trong *Stata*. Sai số chuẩn trong ngoặc đơn (***) $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,01$)

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ VES)

Bảng 3: Hồi quy phân vị trên mẫu DN FDI

CÁC BIẾN	(1)	(2)	(3)
	Q25	Q50	Q75
Market share	6.808*** (0.879)	18.04*** (0.0838)	26.08*** (1.419)
Age	0.00903** (0.00370)	0.00978*** (0.000744)	0.00970*** (0.00182)
Size	0.222*** (0.0140)	0.0755*** (0.00698)	0.0808*** (0.0290)
Labor productivity	0.723*** (0.0191)	0.650*** (0.0214)	0.510*** (0.0494)
ROA	0.000123*** (3.52e-05)	0.000189*** (1.13e-05)	0.000355*** (4.43e-05)
Export	0.00566 (0.00386)	0.0215*** (0.00167)	0.0184** (0.00739)
PCI	0.0154** (0.00669)	0.0150*** (0.00209)	0.00943* (0.00495)
Entry cost	0.0532*** (0.0120)	-0.0888*** (0.0191)	0.00379 (0.0416)
Land Access	-0.0405 (0.0275)	-0.0184*** (0.00635)	-0.0437 (0.0378)
Policy Bias	0.0143 (0.0205)	-0.0484** (0.0246)	-0.105*** (0.0364)
HHI	-0.504*** (0.120)	-0.0533 (0.0648)	-0.0928 (0.111)
Số quan sát	46,192	46,192	46,192
Số nhóm	9,549	9,549	9,549

Lưu ý: Hồi quy phân vị về ước tính dữ liệu bảng. Sai số chuẩn trong ngoặc đơn (***) $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$)

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ VES)

ảnh hưởng của các biến này đến TFP trên các phân vị khác nhau trong mẫu DN FDI, ngụ ý rằng tác động của chúng duy trì một mô hình nhất quán trong suốt quá trình phân phối TFP. Hơn nữa, khi xem xét các yếu tố cấp tính trong mẫu DN FDI, nhóm tác giả thấy rằng về tổng thể, môi trường kinh doanh (PCI) tốt hơn sẽ thúc đẩy TFP của DN FDI. Tuy nhiên, sự thiên vị về chính sách được cho là có hại cho DN FDI ở phân vị trung bình và cao, tương tự với mẫu DN nội địa.

Hỏi quy phân vị

Như nhóm tác giả đã trình bày trước đây, có sự khác biệt về TFP giữa DN trong nước và DN FDI, cũng như sự khác biệt trong mối quan hệ giữa TFP và các yếu tố khác trong hai nhóm này. Để xem xét những yếu tố nào góp phần tạo nên sự khác biệt, trong bước tiếp theo, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tách Oaxaca-rif trên các phân vị khác nhau để làm sáng tỏ sự chênh lệch năng suất giữa các DN FDI và DN nội địa. Cách tiếp cận này cung cấp sự hiểu biết toàn diện về khoảng cách năng suất ở các phân khúc khác nhau trong phổ năng suất. Bằng cách phân tích khoảng cách ở các phân vị cụ thể này, chúng ta có thể nhận ra các yếu tố góp phần tạo nên sự khác biệt có thể khác nhau như thế nào giữa các mức năng suất khác nhau. Kết quả của phân vị thứ 25 đầu tiên được trình bày trong Bảng 4 cho thấy TFP của các DN nội địa (nhóm 1) khác với các doanh nghiệp FDI (nhóm 0) như thế nào và điều gì góp phần tạo nên sự khác biệt.

Sử dụng phương pháp ước tính Oaxaca-Rif, nghiên cứu khám phá ra những luận điểm hết sức thú vị. Đầu tiên và quan trọng nhất, ở phân vị thứ 25, có thể thấy rõ rằng các DN FDI có năng suất cao hơn đáng kể, vượt qua các DN nội địa tới 0,944 điểm. Sự chênh lệch thú vị này nhấn mạnh tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất, ngay cả ở nhóm phân vị thấp hơn trong phân phối.

Nó biểu thị tầm quan trọng của việc hiểu rõ tình trạng FDI có thể ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp, đặc biệt đối với những doanh nghiệp có năng suất thấp hơn. Thứ hai, phần lớn sự khác biệt về năng suất này là do các yếu tố có thể quan sát được. Khoảng 80,5% tổng chênh lệch, tương đương khoảng 0,76 điểm, có thể là do đặc điểm của doanh nghiệp và đặc điểm của tỉnh. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xem xét không chỉ các đặc điểm của từng doanh nghiệp mà còn cả bối cảnh khu vực khi đánh giá sự chênh lệch về năng suất giữa các DN FDI và DN nội địa. Trong bối cảnh này, năng suất, tuổi đời và hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp là những yếu tố góp phần đáng kể nhất vào sự khác biệt. Hơn nữa, phân tích nhấn mạnh sự tồn tại của các yếu tố không thể quan sát được hoặc còn sót lại góp phần tạo ra khoảng cách về năng suất. Khoảng 19,5% tổng chênh lệch, tương đương 0,184 điểm, vẫn không được giải thích bằng các biến quan sát được. Hiểu được các yếu tố còn lại này là rất quan trọng để nắm bắt toàn diện các động lực phức tạp đang diễn ra trong khía cạnh năng suất của DN FDI và DN nội địa.

Về chênh lệch năng suất trung bình, kết quả được trình bày trong Bảng 5 cho thấy khoảng cách lớn hơn giữa các DN FDI và DN nội địa khi so với khoảng cách ở phân vị thứ 25. Ở phân vị thứ 50, DN FDI cao hơn DN nội địa 1,402 điểm. Khoảng cách năng suất, đặc biệt là ở mức trung bình, bị ảnh hưởng đáng kể bởi đặc điểm của các doanh nghiệp liên quan, trong đó nhấn mạnh vào các yếu tố như quy mô doanh nghiệp và năng suất lao động. Những phát hiện này nhấn mạnh bản chất nhiều mặt của khoảng cách năng suất và cung cấp những hiểu biết cần thiết về các động lực chính tạo nên sự chênh lệch giữa hai loại doanh nghiệp này ở điểm thứ 50 trong phân bố năng suất.

Bảng 4: Sự khác biệt về năng suất ở phân vị thứ 25

CÁC BIẾN	(1) Tổng	(2) Phần được giải thích bởi các biến trong mô hình	(3) Phần không được giải thích bởi các biến trong mô hình
Market share		0.00214** (0.000850)	-0.00469*** (0.000413)
Age		-0.00143*** (0.000305)	-0.0647*** (0.00913)
Size		-0.181*** (0.00822)	0.594*** (0.0148)
Labor productivity		-0.405*** (0.00487)	0.626*** (0.0283)
ROA		0.000138 (0.000114)	-3.72e-05 (2.85e-05)
Export		-0.156*** (0.00774)	-0.0295*** (0.00187)
PCI		-0.00941*** (0.000952)	1.741*** (0.124)
Entry cost		-0.00205** (0.000800)	0.271*** (0.0740)
Land Access		-0.00644*** (0.00147)	-0.362*** (0.0585)
Policy Bias		-0.000840 (0.00170)	-0.428*** (0.0449)
HHI		-5.51e-05 (0.000172)	0.000417 (0.00148)
Non-FDI (group 1)	5.172*** (0.00375)		
FDI (group 0)	6.116*** (0.00611)		
Khoảng cách năng suất	-0.944*** (0.00717)		
Phần được giải thích	-0.760*** (0.00957)		
Phần không được giải thích	-0.184*** (0.0109)		

Lưu ý: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn (*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$)
(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Bảng 5: *Chênh lệch năng suất trung bình*

CÁC BIẾN	(1) Tổng	(2) Phần được giải thích bởi các biến trong mô hình	(3) Phần không được giải thích bởi các biến trong mô hình
Market share		0.0278*** (0.00438)	0.00163 (0.00139)
Age		0.00666*** (0.00167)	-0.158*** (0.0459)
Size		-0.704*** (0.0437)	-0.0862 (0.0689)
Labor productivity		-0.641*** (0.0185)	2.868*** (0.134)
ROA		0.000245 (0.000249)	-0.000126 (9.20e-05)
Export		-0.211*** (0.0394)	-0.114*** (0.00864)
PCI		0.00508*** (0.00147)	-3.657*** (0.593)
Entry cost		-0.000472 (0.000546)	0.129 (0.350)
Land Access		0.00659 (0.00598)	0.545* (0.288)
Policy Bias		0.000376 (0.000740)	-0.695*** (0.219)
HHI		5.21e-05 (0.000801)	0.000314 (0.00777)
Non-FDI (group 1)	2.704*** (0.0136)		
FDI (group 0)	4.106*** (0.0273)		
Khoảng cách năng suất	-1.402*** (0.0305)		
Phần được giải thích	-1.510*** (0.0457)		
Phần không được giải thích	0.108** (0.0544)		
Constant			1.275* (0.754)

*Lưu ý: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn (*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$)
(Nguồn: Tính toán của tác giả)*

Bảng 6: Năng suất ở phân vị thứ 75

CÁC BIẾN	(1) Tổng	(2) Phần được giải thích bởi các biến trong mô hình	(3) Phần không được giải thích bởi các biến trong mô hình
Market share		0.0285*** (0.00425)	-0.00850*** (0.00165)
Age		0.00457*** (0.00134)	-0.142*** (0.0426)
Size		-0.733*** (0.0402)	-0.204*** (0.0675)
Labor productivity		-0.723*** (0.0191)	1.912*** (0.129)
ROA		0.000286 (0.000277)	-0.000119 (9.37e-05)
Export		-0.209*** (0.0377)	-0.0916*** (0.00815)
PCI		-0.0168*** (0.00434)	-2.688*** (0.574)
Entry cost		-0.00703* (0.00390)	-0.0489 (0.343)
Land Access		0.00666 (0.00718)	0.898*** (0.272)
Policy Bias		-0.00745 (0.00831)	-0.833*** (0.209)
HHI		-0.000205 (0.000840)	-0.000535 (0.00716)
Non - FDI (group 1)	2.952*** (0.0128)		
FDI (group 0)	4.301*** (0.0263)		
Khoảng cách năng suất	-1.349*** (0.0292)		
Phần được giải thích	-1.657*** (0.0442)		
Phần không được giải thích	0.308*** (0.0522)		
Constant			1.514**

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn (***) $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$
(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Ở phân vị thứ 75, nhóm tác giả quan sát thấy khoảng cách năng suất là 1,349 điểm, mặc dù nhỏ hơn phân vị thứ 50 nhưng vẫn lớn hơn đáng kể so với phân vị thứ 25. Cũng như các điểm khác trong đường phân bố, khoảng cách năng suất này chủ yếu là do các đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp. Một phần của sự khác biệt này được làm sáng tỏ bởi các yếu tố có thể quan sát được liên quan đến chất lượng thể chế. Phát hiện này nhấn mạnh sự tồn tại kéo dài của sự chênh lệch năng suất, ngay cả giữa các doanh nghiệp có phân vị cao hơn, cho thấy tác động của các đặc điểm doanh nghiệp vẫn nhất quán trong suốt quá trình phân bố. Hơn nữa, ảnh hưởng của chất lượng thể chế, tuy không phải là yếu tố quyết định duy nhất, nhưng lại là một yếu tố góp phần có thể được xác định và định lượng.

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Tóm lại, bài viết đã làm sáng tỏ một số phát hiện chính liên quan đến khoảng cách năng suất giữa DN FDI và các DN trong nước ở các nhóm phân vị khác nhau. Trước tiên và quan trọng nhất, nghiên cứu đã chứng minh rõ ràng sự tồn tại của khoảng cách về năng suất, cho thấy rằng DN FDI và DN trong nước có mức năng suất khác nhau ở nhiều điểm khác nhau dọc theo đường phân bố. Thứ hai, chúng tôi nhận thấy rằng khoảng cách năng suất đáng kể nhất nằm ở phân vị thứ 50, biểu thị tầm quan trọng của điểm này trong phân bố. Điểm giữa này đóng vai trò là điểm mấu chốt, nơi mà sự chênh lệch rõ rệt nhất giữa DN FDI và DN trong nước. Thứ ba, các đặc điểm có thể quan sát được của doanh nghiệp đóng vai trò then chốt trong việc giải thích phần lớn khoảng cách về năng suất. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố như quy mô doanh nghiệp, năng suất lao động và chất lượng thể chế trong việc hình thành các kết quả khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp này. Ngoài ra, một phần khoảng cách có thể được tính bằng các hệ số mà nhóm tác giả đã kiểm tra. Những phát

hiện này nhấn mạnh chung đến sự tương tác mang tính sắc thái của các yếu tố góp phần tạo ra khoảng cách về năng suất và cung cấp những hiểu biết có giá trị cho các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu và doanh nghiệp muốn tìm hiểu.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng khoảng cách năng suất lớn nhất ở phân vị thứ 50, theo đó, các nhà hoạch định chính sách nên tập trung vào việc tăng cường cơ chế hỗ trợ cho các DN trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp ở mức trung bình. Điều này có thể bao gồm các ưu đãi tài chính có mục tiêu, các chương trình đào tạo và khả năng tiếp cận các nguồn lực nhằm nâng cao năng suất của họ. Hơn nữa, do vai trò quan trọng của các đặc điểm có thể quan sát được của doanh nghiệp trong việc giải thích khoảng cách về năng suất, các nhà hoạch định chính sách nên nhấn mạnh tầm quan trọng của các sáng kiến phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao kiến thức. Những chương trình này có thể được thiết kế để tạo thuận lợi cho việc trao đổi kỹ năng và chuyên môn giữa DN FDI và DN trong nước. Khuyến khích quan hệ đối tác, liên doanh hoặc các chương trình cố vấn có thể thúc đẩy phổ biến công nghệ, cải thiện thực tiễn quản lý và nâng cao kỹ năng giữa các DN trong nước. Những phát hiện này nhấn mạnh ảnh hưởng của chất lượng thể chế đến khoảng cách năng suất; do đó, cải thiện chất lượng thể chế ở cấp tỉnh cũng có thể giúp giảm khoảng cách năng suất giữa DN FDI và DN trong nước. Các nhà hoạch định chính sách nên ưu tiên nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh bằng cách giảm bớt các rào cản quan liêu, cải thiện việc thực thi hợp đồng và đảm bảo tính minh bạch về quy định. Bằng cách tạo ra một khung pháp lý thuận lợi và dễ dự đoán hơn, Việt Nam có thể thu hút FDI chất lượng cao hơn, và từ đó, có thể tác động tích cực đến các DN trong nước bằng cách tạo ra một hệ sinh thái thuận lợi hơn cho sự lan tỏa tri thức và hợp tác. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Adzawla, W., Baumüller, H., Donkoh, S. A., & Serra, R. (2020). Effects of climate change and livelihood diversification on the gendered productivity gap in Northern Ghana. *Climate and Development*, 12(8), 743-755. <https://doi.org/10.1080/17565529.2019.1689093>.
- Alfaro, L., Chanda, A., Kalemli-Ozcan, S., & Sayek, S. (2010). Does foreign direct investment promote growth? Exploring the role of financial markets on linkages. *Journal of Development Economics*, 91(2), 242-256. <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2009.09.004>.
- Anwar, S., & Nguyen, L. P. (2010). Absorptive capacity, foreign direct investment-linked spillovers and economic growth in Vietnam. *Asian Business & Management*, 9(4), 553-570. <https://doi.org/10.1057/abm.2010.28>.
- Anwar, S., & Nguyen, L. P. (2011). Foreign direct investment and export spillovers: Evidence from Vietnam. *International Business Review*, 20(2), 177-193. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2010.11.002>.
- Arnold, J. M., & Hussinger, K. (2005). Export behavior and firm productivity in German manufacturing: a firm-level analysis. *Review of World Economics*, 141(2), 219-243. <https://doi.org/10.1007/s10290-005-0026-8>.
- Bernard, A. B., Jensen, J. B., & Lawrence, R. Z. (1995). Exporters, Jobs, and Wages in U.S. Manufacturing: 1976-1987. *Brookings Papers on Economic Activity. Microeconomics*, 1995, 67-119. doi: 10.2307/2534772.
- Blinder, A. S. (1973). Wage discrimination: reduced form and structural estimates. *Journal of Human Resources*, 436-455. <https://doi.org/10.2307/144855>.
- Canay, I. A. (2011). A simple approach to quantile regression for panel data. *The Econometrics Journal*, 14(3), 368-386. <https://doi.org/10.1111/j.1368-423X.2011.00349.x>.
- Clerides, S. K., Lach, S., & Tybout, J. R. (1998). Is learning by exporting important? Micro-dynamic evidence from Colombia, Mexico, and Morocco. *The Quarterly Journal of Economics*, 113(3), 903-947. <https://doi.org/10.1162/003355398555784>.
- De Loecker, J. (2007). Do exports generate higher productivity? Evidence from Slovenia. *Journal of International Economics*, 73(1), 69-98. <https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2007.03.003>.
- Ferrante, M. R., & Freo, M. (2012). The total factor productivity gap between internationalised and domestic firms: net premium or heterogeneity effect? *The World Economy*, 35(9), 1186-1214. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9701.2011.01415.x>.
- Firpo, S. P., Fortin, N. M., & Lemieux, T. (2018). Decomposing wage distributions using recentered influence function regressions. *Econometrics*, 6(2), 26. <https://www.mdpi.com/2225-1146/6/2/28#>.
- Fujimori, A., & Sato, T. (2015). Productivity and technology diffusion in India: The spillover effects from foreign direct investment. *Journal of Policy Modeling*, 37(4), 630-651. Retrieved from <http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S016189381500054X>.
- Greenaway, D., & Kneller, R. (2007). Firm heterogeneity, exporting and foreign direct investment. *The Economic Journal*, 117(517), F134-F161. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0297.2007.02018.x>.
- Ha, V., Holmes, M., Doan, T., & Hassan, G. (2021). Does foreign investment enhance domestic manufacturing firms' labour productivity? Evidence from a quantile regression approach. *Economic Change and Restructuring*, 54, 637-654. <https://doi.org/10.1007/s10644-019-09251-x>.

- Ha, V., Holmes, M. J., & Hassan, G. (2020). Does foreign investment benefit the exporting activities of Vietnamese firms? *The World Economy*, 43(6), 1619-1646. <https://doi.org/10.1111/twec.12912>
- Ha, V., Holmes, M. J., & Hassan, G. (2023). Does foreign investment improve domestic firm productivity? Evidence from a developing country. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 28(2), 527-557. <https://doi.org/10.1080/13547860.2021.1951430>.
- Islam, A., Palacios Lopez, A., & Amin, M. (2019). Decomposing the labour productivity gap between migrant-owned and native-owned firms in Sub-Saharan Africa. *The Journal of Development Studies*, 55(9), 2065-2082. <https://doi.org/10.1080/00220388.2018.1520215>.
- Kokko, A., & Thang, T. T. (2014). Foreign direct investment and the survival of domestic private firms in Viet Nam. *Asian Development Review*, 31(1), 53-91. https://doi.org/10.1162/ADEV_a_00025.
- Moudatsou, A., & Kyrkilis, D. (2011). FDI and Economic Growth: Causality for the EU and ASEAN. *Journal of Economic Integration*, 554-577. <https://doi.org/10.11130/jei.2011.26.3.554>.
- LEVINSON, C. 2018. Definition of the Manufacturing Industry. Available: <https://bizfluent.com/facts-6853113-definition-manufacturing-industry.html>.
- Loecker, J. D. (2013). Detecting learning by exporting. *American Economic Journal: Microeconomics*, 5(3), 1-21. DOI: 10.1257/mic.5.3.1.
- Martins, P. S., & Yang, Y. (2009). The impact of exporting on firm productivity: a meta-analysis of the learning-by-exporting hypothesis. *Review of World Economics*, 145, 431-445. DOI 10.1007/s10290-009-0021-6.
- Min, X., & Bansal, P. (2023). The gender productivity gap in the ride-hailing market. *Travel Behaviour and Society*, 32, 100569. <https://doi.org/10.1016/j.tbs.2023.02.006>.
- Newman, C., Rand, J., Talbot, T., & Tarp, F. (2015). Technology transfers, foreign investment and productivity spillovers. *European Economic Review*, 76, 168-187. <https://doi.org/10.1016/j.eurocorev.2015.02.005>.
- Newman, C., Rand, J., Tarp, F., & Thi Tue Anh, N. (2016). Exporting and Productivity: Learning from Vietnam. *Journal of African Economies*, 26(1), 67-92. doi:10.1093/jae/ejw021.
- Nguyen, D. T. H. (2019). Inward foreign direct investment and local wages: The case of Vietnam's wholesale and retail industry. *Journal of Asian Economics*, 65, 101134. <https://doi.org/10.1016/j.asieco.2019.101134>.
- Nguyen, K. T. (2015). Wage differentials between foreign invested and domestic enterprises in the manufacturing: Evidence from Vietnam. *Journal of Economic Studies*, 42(6), 1056-1077. <https://doi.org/10.1108/JES-05-2014-0075>.
- Oaxaca, R. (1973). Male-female wage differentials in urban labor markets. *International Economic Review*, 693-709. <https://doi.org/10.2307/2525981>.
- Le, Q. H., Pomfret, R. (2010). Foreign direct investment and wage Spillovers in Vietnam: evidence from firm level data. *Asean Economic Bulletin*, 159-172. <https://www.jstor.org/stable/41317116>.
- Rios-Avila, F. (2020). Recentered influence functions (RIFs) in Stata: RIF regression and RIF decomposition. *The Stata Journal*, 20(1), 51-94. <https://doi.org/10.1177/1536867X20909690>.
- Sanfilippo, M. (2015). FDI from emerging markets and the productivity gap - An analysis on affiliates of BRICS EMNEs in Europe. *International Business Review*, 24(4), 665-676. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2014.11.005>.

- Shen, J. H., Wang, H., & Lin, S. C. C. (2021). Productivity gap and inward FDI spillovers: Theory and evidence from China. *China & World Economy*, 29(2), 24-48. <https://doi.org/10.1111/cwe.12369>
- Shita, A., Kumar, N., & Singh, S. (2020). Economic Benefit of Agricultural Technology on Teff and Maize Crops in Ethiopia: The Blinder-Oaxaca Decomposition. *Journal of Poverty*, 24(3), 169-184. <https://doi.org/10.1080/10875549.2019.1668899>
- SULISTIYANI & RIYANTO, S. 2020. The Impact of the Covid-19 Pandemic on the Manufacturing Industry. *International Journal of Research and Innovation in Social Science (IJRISS)*, IV, 172-175. <https://doi.org/10.1007/s12063-021-00225-9>
- Tiwari, A. K., & Mutascu, M. (2011). Economic growth and FDI in Asia: A panel-data approach. *Economic Analysis and Policy*, 41(2), 173-187. [https://doi.org/10.1016/S0313-5926\(11\)50018-9](https://doi.org/10.1016/S0313-5926(11)50018-9)
- Tomiura, E. (2007). Foreign outsourcing, exporting, and FDI: A productivity comparison at the firm level. *Journal of International Economics*, 72(1), 113-127. <https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2006.11.003>
- TỔNG CỤC THỐNG KÊ 2023. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023. Hà Nội: Tổng cục Thống kê.
- Wagner, J. (2006a). Export Intensity and Plant Characteristics: What Can We Learn from Quantile Regression? *Review of World Economics/Weltwirtschaftliches Archiv*, 142(1), 195-203. Retrieved from <http://www.jstor.org/stable/40441087>.
- Wagner, J. (2006b). Exports, foreign direct investment, and productivity: Evidence from German firm level data. *Applied Economics Letters*, 13(6), 347-349. DOI: 10.1080/13504850500393667.
- Wagner, J. (2007). Exports and productivity: A survey of the evidence from firm-level data. *World Economy*, 30(1), 60-82. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9701.2007.00872.x>
- Wooldridge, J. M. (2009). On estimating firm-level production functions using proxy variables to control for unobservables. *Economics Letters*, 104(3), 112-114. <https://doi.org/10.1016/j.econlet.2009.04.026>
- World Bank. (2017). *Vietnam at a crossroads-Engaging in the next generation of global value chains* Retrieved from <http://documents.worldbank.org/curated/en/808541488967692813/Vietnam-at-a-crossroads-engaging-in-the-next-generation-of-global-value-chains>.

Summary

This paper investigates the productivity gap between foreign direct investment and domestic firms in Vietnam's manufacturing industry. Using quantile regression estimation on an unbalanced panel dataset of manufacturing firms covering the 2011-2020 period, the paper first examines the impact of firm's specifics and provincial governance quality on firm's total factor productivity at different points of the productivity distribution to capture the non-linear relationship between firm productivity and its determinants. The results show that these factors have different impact on foreign and domestic firm productivity at different quantile. To understand the productivity gap between foreign and domestic firms, the paper use quantile decomposition approach to differentiates the factors that contribute to the gap at different percentiles. Our findings reveal that the majority of the productivity gap is explained by firm's specifics across quantiles.